

**TÒA ÁN QUÂN SỰ
KHU VỰC - QUÂN KHU 2**

Bản án số 02/2020/HS-ST
Ngày 03 - 6 - 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 2

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 4/ Nguyễn Thế Vinh.

Các Hội thẩm quân nhân:

4/ Nguyễn Minh Vương

4/ Nguyễn Quốc Trị

- Thư ký phiên tòa: 1// Mai Bảo Hưng- Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 2.

- Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 21 tham gia phiên tòa: 4/ Lương Minh Tú và 3/ Bùi Thị Lệ Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 2; Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 2 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2020/TLST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đức T, sinh ngày 22 tháng 12 năm 1970 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: Tổ dân phố SĐ, thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu B (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ; vợ là Nguyễn Thị H, có 01 con (sinh năm 2002); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020, Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2020 đến nay; có mặt.

2. Phạm Văn Đ1, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1958 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: Tổ dân phố SĐ, thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Đình T1 và bà Nguyễn Thị C (đều đã chết); vợ là Trần Thị V, có 04 con (con lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1987); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 20/11/2015 bị Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh VP tuyên phạt 03 tháng 13 ngày tù về tội “Đánh bạc”, đã được xóa án tích; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020, Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2020 đến nay; có mặt.

3. Ngô Xuân H1, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1988 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: Tổ dân phố SĐ, thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Xuân T2 và bà Nguyễn Thị M; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 15/11/2009 bị Công an huyện TĐ, tỉnh VP xử phạt 350.000 đồng về hành vi gây rối trật tự công cộng, vi phạm trên đã được xóa và coi như chưa vi phạm; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020, Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2020 đến nay; có mặt.

4. Trần Văn T3, sinh ngày 17 tháng 10 năm 1978 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: Tổ dân phố LT, thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Duy Đ và bà Nguyễn Thị B1; vợ là Nguyễn Thị K, có 02 con (con lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020, Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2020 đến nay; có mặt.

5. Nguyễn Văn T4, sinh ngày 14 tháng 5 năm 1978 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: T8, phường TL, thành phố TN, tỉnh TN(nơi đơn vị đóng quân); cấp bậc, chức vụ, đơn vị khi phạm tội: 1// QNCN, nhân viên kỹ thuật, đội 2, Công ty TNHH MTV Xây dựng 472, Binh đoàn 12; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy C (đã chết) và bà Nguyễn Thị B2; vợ là Nguyễn Thị Ngọc L, có 02 con (con lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử lý hành chính hay xử lý kỷ luật; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020, Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2020 đến nay; có mặt.

6. Không Văn N, sinh ngày 11 tháng 02 năm 1984 tại ĐĐ, TĐ, VP; nơi cư trú: Tổ dân phố SĐ, thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Không Văn M1 và bà Trần Thị M2; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 07/02/2020 bị Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh VP tuyên phạt 01 (một) năm tù về tội “Đánh bạc”, hiện đang chờ xét xử phúc thẩm; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020 tại nhà tạm giữ Công an huyện TĐ, tạm giam từ ngày 12/02/2020 đến nay tại Trại Tạm giam Quân khu 2; có mặt.

- *Những người làm chứng:*

1. Phạm Ngọc H2; vắng mặt.
2. Nguyễn Hữu V1; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 03/02/2020, Nguyễn Đức T và Phạm Văn Đ1 đi ăn cỗ mừng thọ ở thôn Suối Đùm. Sau khi ăn cơm, T rủ Đ1 về nhà văn hóa thôn để đánh bài ăn tiền, Đ1 đồng ý. Khoảng 11 giờ 00, trên đường T và Đ1 đến nhà văn hóa thì gặp Ngô Xuân H1 cùng đi theo đến. Ba người vào nhà văn hóa cùng ngồi ở bàn kê sẵn giữa nhà uống nước được một lúc thì Trần Văn T3 đến. T cầm bộ bài tú lơ khơ dưới gầm bàn lên nói “chơi sâm đi” cả ba người còn lại đồng ý, cách chơi như sau: Bộ bài tú lơ khơ 52 quân bài được chia đều cho bốn người chơi mỗi người 10 quân, người chia bài được đánh trước, quân 3 là thấp nhất, quân 2 cao nhất, người hết bài trước là về nhất, những người còn bài trên tay là thua, số quân bài còn lại nhân với 2000 đồng/01 quân bài trả cho người về nhất, nếu ai “sâm” (đánh toàn bộ 10 quân không ai bắt được) thì được 40.000 đồng; còn ai treo (ván bài không đánh được con nào) thì mất 30.000 đồng. Bốn người chơi đến khoảng 13 giờ 00 thì Nguyễn Văn T4 đến chơi, lúc này T lại nói “thôi chơi ba cây” cả 5 người còn lại đồng ý và chuyển sang đánh bài bằng hình thức ba cây. Chơi được một lúc thì Khổng Văn N đến và vào chơi cùng. Các bị cáo sử dụng bộ bài tú lơ khơ 52 quân bỏ đi các quân bài 10, J, Q, K và dùng 36 quân bài còn lại từ “A” đến “9” để chơi. Ván đầu chia mỗi người 03 quân bài, điểm bài ai cao nhất thì được cầm chương (chia bài). Ván tiếp theo người cầm chương chia bài mỗi người 03 quân, người chơi đặt tiền xuống cửa để chơi với chương hoặc với người khác. Năm người chơi gồm T, Đ1, H1, T3 và T4 thống nhất số tiền đặt cửa là 20.000 đồng, riêng Khổng Văn N thống nhất số tiền đặt cửa thấp nhất là 20.000 đồng và cao nhất là 50.000 đồng. Nếu điểm người chơi lớn hơn điểm của chương thì chương thua và phải trả số tiền tương ứng với số tiền đã đặt cửa cho người chơi. Nếu điểm của người chơi nhỏ hơn thì người cầm chương thắng và được lấy hết số tiền đã đặt cửa của người chơi. Nếu điểm bài bằng nhau thì độ chất theo thứ tự là “rô”, “cơ”, “tép”, “bích”. Quá trình đánh bạc các bị cáo không phải trả tiền hồ, tiền phé cho ai.

Các bị cáo đánh bạc đến khoảng 14 giờ 00 cùng ngày thì bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra (CSĐT) Công an huyện TĐ, tỉnh VP bắt quả tang; thu giữ tại chiếu bạc 18.720.000 đồng; 155 quân bài tú lơ khơ. Thu giữ trên người các bị cáo T, H1, T4 03 chiếc ví bên trong có 3.370.000 đồng (trong ví của T có 290.000 đồng, H1 có 2.800.000 đồng, T4 có 280.000 đồng); thu giữ tại hiện trường 07 điện thoại di động, 02 bàn gỗ, 06 ghế inox, 06 xe mô tô.

Tại biên bản bắt người phạm tội quả tang của Cơ quan CSĐT Công an huyện TĐ lập ngày 03/02/2020 thể hiện:

Hồi 14 giờ 00 ngày 03/02/2020 tổ công tác Công an huyện TĐ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự phát hiện tại nhà văn hóa thôn SD - xã ĐĐ có 06 đối tượng đang đánh bạc dưới hình thức chơi ba cây ăn tiền gồm có: Trần Văn T3, Nguyễn Đức T, Nguyễn Văn T4, Ngô Xuân H1, Phạm Văn Đ1, Khổng Văn N đều ở xã Đại Đình. Thu giữ tại chiếu bạc 18.720.000 đồng; 155 quân bài tú lơ khơ ...

Tại biên bản khám nghiệm hiện trường (dừng lại) của Cơ quan điều tra hình sự (ĐTHS) KV - BĐ12 ngày 25/02/2020 thể hiện:

Hiện trường nơi xảy ra vụ án là nhà văn hóa thôn SĐ. Phía trong giữa nhà văn hóa được kê hai bàn gỗ sát liền nhau có kích thước 1,5m x 50cm x 75cm, xung quanh có ghế inox cao 50cm được kê theo vị trí ngồi, số 1 là vị trí Nguyễn Đức T, số 2 Nguyễn Văn T4, số 3 Ngô Xuân H1, số 4 Phạm Văn Đ1, số 5 Khổng Văn N, số 6 Trần Văn T3...

Tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận về diễn biến hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu và có nội dung: T mang theo 3.900.000 đồng, dùng 3.610.000 đồng để đánh bạc (trong đó cho T4 vay 500.000 đồng để đánh bạc), 290.000 đồng để trong ví và cất ở túi quần trước bên phải, không dùng để đánh bạc; Đ1 mang theo 1.270.000 đồng dùng toàn bộ để đánh bạc; H1 mang theo 7.970.000 đồng, dùng 5.170.000 đồng để đánh bạc còn 2.800.000 đồng để ở trong ví ở túi quần trước bên phải, không dùng để đánh bạc; T3 mang theo 7.210.000 đồng dùng toàn bộ để đánh bạc; T4 mang theo 920.000 đồng, trong đó 280.000 đồng để trong ví cất ở túi quần sau bên phải không dùng để đánh bạc, bị cáo bỏ ra 640.000 đồng và vay Nguyễn Đức T 500.000 đồng, tổng cộng là 1.140.000 đồng để đánh bạc; bị cáo N mang theo 320.000 đồng dùng toàn bộ để đánh bạc. Mục đích đánh bạc để kiếm tiền bất chính nên đã sát phạt nhau bằng hình thức đánh “sâm” và “ba cây” ăn tiền. Số tiền 18.720.000 đồng mà công an thu giữ tại chiếu bạc khi lập biên bản bắt người phạm tội quả tang là của các bị cáo đang dùng vào việc đánh bạc. Số tiền trong 03 ví thu trên người các bị cáo T, H1, T4 là 3.370.000 đồng các bị cáo không dùng để đánh bạc.

Tại cơ quan điều tra những người làm chứng Phạm Ngọc H2 và Nguyễn Hữu V1 đều khai đã chứng kiến việc Cơ quan CSĐT Công an huyện TĐ bắt quả tang các đối tượng thực hiện hành vi đánh bạc và thu giữ 155 quân bài tú lơ khơ, tổng số tiền các đối tượng dùng vào việc đánh bạc là 18.720.000 đồng cùng toàn bộ vật chứng liên quan khác.

Tại Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 21/5/2020 Viện kiểm sát quân sự Khu vực 21 đã truy tố Nguyễn Đức T, Phạm Văn Đ1, Ngô Xuân H1, Trần Văn T3, Nguyễn Văn T4 và Khổng Văn N về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Luận tội tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo như Cáo trạng đồng thời phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (TNHS) theo điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS cho cả 06 bị cáo; điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS cho 04 bị cáo T, H1, T3 và T4; điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo T4. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS cho các bị cáo Đ1, H1, T4 (có bố để được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến) và T3 (có bố để được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng). Đề nghị áp dụng Điều 54 BLHS cho bị cáo T4.

Đối với bị cáo N có ông, bà nội được được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến, bà nội được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng, huy hiệu vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh VP, bị cáo Đ1 từng phục vụ trong quân

đội là binh nhất, chiến sĩ, công an vũ trang từ tháng 8/1978 đến tháng 6/1982, đây không phải là những tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 BLHS nhưng đề nghị HĐXX xem xét khi lượng hình cho các bị cáo.

Đề nghị áp dụng:

Điều 17, Điều 58; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt 03 bị cáo:

+ Nguyễn Đức T từ 24.000.000 đồng đến 26.000.000 đồng.

+ Ngô Xuân H1 từ 21.000.000 đồng đến 23.000.000 đồng.

+ Trần Văn T3 từ 21.000.000 đồng đến 23.000.000 đồng.

Điều 17, Điều 58, khoản 3 Điều 54; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T4 từ 17.000.000 đồng đến 19.000.000 đồng.

Điều 17, Điều 58, khoản 2 Điều 35, Điều 36 BLHS xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ1 12 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ (được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam). Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo do bị cáo làm ruộng, thu nhập không ổn định. Phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

Điều 17, Điều 58, khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Khổng Văn N từ 06 tháng đến 12 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 18.720.000 đồng là số tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu và tiêu hủy 155 quân bài tú lơ khơ.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho 03 bị cáo T, H1 và T4 03 chiếc ví và số tiền 3.370.000 đồng trong ví các bị cáo vì không có căn cứ xác định các bị cáo sử dụng số tiền này để đánh bạc.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận chỉ có bị cáo Nguyễn Đức T đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Lời nói sau cùng các bị cáo đều ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT công an huyện TĐ, Cơ quan ĐTHS KV- BĐ12, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ, Viện kiểm sát quân sự Khu vực 21, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Như vậy, HĐXX có cơ sở để khẳng định các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa lời khai của các bị cáo về thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện hành vi đánh bạc phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang;

lời khai của những người làm chứng và các chứng cứ khác đã được thẩm tra tại phiên tòa. HĐXX có cơ sở xác định việc chơi bài tú lơ khơ tại nhà văn hóa thôn SD, xã ĐĐ (nay là tổ dân phố SD, thị trấn ĐĐ) huyện TĐ, tỉnh VP bằng hình thức đánh “sâm” và “ba cây” được thua bằng tiền ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đang lưu hành) của T, Đ1, H1, T3, T4 và N là hành vi đánh bạc. Số tiền các bị cáo khai dùng vào việc đánh bạc là 18.220.000 đồng nhưng số tiền thu tại chiếu bạc là 18.720.000 đồng. Do có nhiều người tham gia, quá trình đánh bạc các bị cáo không nhớ chính xác số tiền được thua bạc nên đã có sự chênh lệch. Thực tế thu giữ được 18.720.000 đồng là số tiền mà các bị cáo đã dùng để đánh bạc nên căn cứ vào điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249 BLHS năm 1999 (về tội “Đánh bạc” và “Tổ chức đánh bạc”) nay là Điều 321 và Điều 322 BLHS năm 2015. HĐXX xác định các bị cáo đã đánh bạc trái phép với số tiền 18.720.000 đồng.

Từ những chứng cứ nêu và phân tích ở trên, HĐXX có căn cứ kết luận hành vi của các bị cáo Nguyễn Đức T, Phạm Văn Đ1, Ngô Xuân H1, Trần Văn T3, Nguyễn Văn T4 và Khổng Văn N đã phạm tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS. Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra là ít nghiêm trọng, hành vi đó trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng. Các bị cáo đều nhận thức được hành vi đánh bạc là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi, muốn chiếm đoạt tiền bạc của nhau nên vẫn thực hiện. Hành vi đó thể hiện sự thiếu ý thức chấp hành pháp luật, do vậy phải xử lý nghiêm để giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

HĐXX xác định đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo rủ nhau cùng thực hiện việc chơi “sâm”, “ba cây” ăn tiền nên các bị cáo đều là người thực hành. Vai trò của từng bị cáo được xác định như sau:

Đối với Nguyễn Đức T là người đầu tiên khởi sướng việc đánh bạc; trực tiếp tham gia đánh bạc từ đầu đến khi bị bắt. Do vậy, bị cáo T là người thực hành tích cực, chịu TNHS cao nhất trong vụ án.

Đối với các bị cáo Phạm Văn Đ1, Ngô Xuân H1 và Trần Văn T3 khi T khởi sướng việc đánh bạc thì đều thể hiện ý chí đồng tình. Các bị cáo đều tham gia đánh bạc từ đầu đến khi bị bắt. Do vậy 03 bị cáo Đ1, H1 và T3 cùng là người thực hành phải chịu TNHS như nhau sau Thiệu trong vụ án.

Đối với 02 bị cáo Nguyễn Văn T4 và Khổng Văn N vào sau cùng, chứng kiến các bị cáo T, Đ1, H1, T3 đang đánh bạc đã tự nguyện tham gia đánh bạc. Do vậy 02 bị cáo T4 và N đều là người thực hành có vai trò thứ yếu, chịu TNHS như nhau sau Đ1, H1 và T3.

Căn cứ mục đích của hình phạt cũng như yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, HĐXX áp dụng Điều 17, Điều 58 BLHS về đồng phạm và quyết định hình phạt trong đồng phạm với cả 06 bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS: 06 bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS; về tình tiết giảm nhẹ: 06 bị cáo đều không có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình vì vậy các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. 04 bị cáo T, H1, T3, T4 phạm tội lần đầu, tội phạm là tội ít nghiêm trọng, trong quá trình công tác bị cáo T4 được Nhà nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhì, hạng Ba nên 04 bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” theo điểm i khoản 1, riêng bị cáo T4 được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” theo điểm v khoản 1 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, bị cáo Phạm Văn Đ1 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất; bị cáo Ngô Xuân H1 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhì; bị cáo Trần Văn T3 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng; bị cáo Nguyễn Văn T4 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng Ba. Do vậy 04 bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Đối với bị cáo N có ông nội, bà nội được Nhà nước tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến hạng Nhì, bà nội được tặng Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng, huy hiệu vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh VP; bị cáo Đ1 từng phục vụ trong quân đội từ tháng 8/1978 đến tháng 6/1982, đây không phải là những tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, nhưng HĐXX ghi nhận và xem xét khi lượng hình cho các bị cáo.

[4] Xem xét khách quan, toàn diện vụ án HĐXX xét thấy: Các bị cáo T, T3, T4 đều có nhân thân tốt; bị cáo H1, ngày 15/11/2009 bị Công an huyện Tam Đảo xử phạt 350.000đ về hành vi gây rối trật tự công cộng, vi phạm trên đã được xóa và coi như chưa vi phạm. 04 bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS, riêng bị cáo Nguyễn Văn T4 (có 03 tình tiết giảm nhẹ khoản 1, 01 tình tiết giảm nhẹ khoản 2 Điều 51 BLHS) được HĐXX xem xét áp dụng thêm Điều 54 BLHS xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Do vậy, chỉ cần áp dụng hình phạt tiền theo quy định tại Điều 35 BLHS đối với 04 bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

Đối với bị cáo Phạm Văn Đ1 được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ (01 tình tiết khoản 1, 01 tình tiết khoản 2 Điều 51 BLHS); tuy nhiên xem xét nhân thân bị cáo năm 2015 từng bị xét xử về tội đánh bạc, mặc dù đã được xóa án tích,

nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại tiếp tục phạm tội đánh bạc, do vậy cần thiết áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và giao bị cáo cho UBND xã nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để đảm bảo tính răn đe, đồng thời cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Xét hậu quả của vụ án và nghề nghiệp của bị cáo là làm ruộng, thu nhập không ổn định nên HĐXX không khấu trừ một phần thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 36 BLHS đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Không Văn N được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 BLHS. Mặc dù trong vụ án này bị cáo phạm tội chỉ với vai trò thứ yếu, tuy nhiên trước đó bị cáo mới bị Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ truy tố về tội đánh bạc, đang trong thời gian chuẩn bị xét xử (xét xử ngày 04/02/2020) mà lại tiếp tục phạm tội đánh bạc, vi phạm nghĩa vụ cam đoan theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của Tòa án nhân dân huyện TĐ, thể hiện thái độ thiếu ý thức chấp hành pháp luật, do vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục đồng thời để bị cáo có điều kiện tự kiểm điểm, hối lỗi về hành vi phạm tội của mình.

04 bị cáo T, H1, T3 và T4 bị xử phạt tiền là hình phạt chính, bị cáo N trước khi phạm tội làm ruộng, thu nhập thấp, bị xử phạt tù có thời hạn nên không áp dụng hình phạt tiền bổ sung.

[5] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan ĐTHS KV- BĐ12 đã trả lại 06 xe mô tô, 07 điện thoại di động, 02 bàn gỗ, 06 ghế inox cho chủ sở hữu (theo Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu số 01/QĐ-XLĐV ngày 20/3/2020). HĐXX thấy việc xử lý trả lại những tài sản trên là đúng quy định của pháp luật nên không xử lý lại.

Đối với số tiền 18.720.000 đồng thu tại chiếu bạc đây là phương tiện phạm tội. HĐXX căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với 155 quân bài tú lơ khơ thu giữ tại hiện trường đã cũ, giá trị sử dụng còn không đáng kể, trong đó có 52 quân bài tú lơ khơ các bị cáo dùng vào việc đánh bạc là công cụ phạm tội và 103 quân bài tú lơ khơ không xác định được chủ sở hữu; HĐXX căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, tiêu hủy.

Đối với 03 chiếc ví thu trên người các bị cáo T, H1 và T4 là tài sản thuộc sở hữu của các bị cáo, tại phiên tòa các bị cáo đều đề nghị được nhận lại cùng số tiền 3.370.000 HĐXX xác định các bị cáo không dùng để đánh bạc nên áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho các bị cáo, nhưng do các bị cáo đều bị xử phạt tiền nên tạm giữ số tiền 3.370.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

[6] Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu án phí, lệ phí Tòa án thì các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 260 BLTTHS,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự:

* Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Đức T, Phạm Văn Đ1, Ngô Xuân H1, Trần Văn T3, Nguyễn Văn T4 và Khổng Văn N phạm tội “Đánh bạc”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 BLHS xử phạt Khổng Văn N 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ 03/02/2020.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 36 BLHS xử phạt Phạm Văn Đ1 15 (mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ đi thời gian tạm giữ là 09 (chín) ngày (từ ngày 03/02/2020 đến ngày 12/02/2020), quy đổi thành 27 (hai mươi bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo còn phải chấp hành 14 (mười bốn) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho UBND Thị trấn ĐĐ, huyện TĐ, tỉnh VP giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND Thị trấn ĐĐ nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt Nguyễn Đức T 26.000.000 (Hai mươi sáu triệu) đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS, xử phạt:

+ Ngô Xuân H1 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng.

+ Trần Văn T3 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, điểm s, điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 3 Điều 54; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn T4 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

* Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 321; khoản 2, khoản 3 Điều 35 BLHS xử phạt Phạm Văn Đ1 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền 18.720.000 (mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn) đồng của các bị cáo đã dùng để đánh bạc.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu, tiêu hủy: 155 quân bài tú lơ khơ (có đặc điểm như biên bản bắt người phạm tội quả tang của Công an huyện TĐ ngày 03/02/2020).

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS trả lại cho Nguyễn Đức T, Ngô Xuân H1 và Nguyễn Văn T4 03 chiếc ví (có đặc điểm như biên bản tạm giữ của Công an huyện TĐ ngày 03/02/2020).

Tiếp tục tạm giữ số tiền 290.000 đồng của bị cáo Nguyễn Đức T, 2.800.000 đồng của bị cáo Ngô Xuân H1, 280.000 đồng của bị cáo Nguyễn Văn T4 (tổng cộng là 3.370.000 đồng), để đảm bảo thi hành án.

* Số tiền 18.720.000 đồng và 3.370.000 đồng hiện đang tạm giữ tại Tổng công ty xây dựng TS (Phiếu thu ngày 02/3/2020).

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 BLTTHS các bị cáo Nguyễn Đức T, Phạm Văn Đ1, Ngô Xuân H1, Trần Văn T3, Nguyễn Văn T4 và Khổng Văn N mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (03/6/2020), các bị cáo có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 2./.

Nơi nhận:

- TAQSTW:	02b;
- VKSQS KV21:	01b;
- VKSQSQK2:	01b;
- CQĐTHSKV, BĐ12:	01b;
- Cơ quan THAHS QK2:	01b;
- UBND TT ĐĐ:	01b;
- Trại Trám giam QK2	01b;
- Phòng THA QK2:	01b;
- Bị cáo:	06b;
- Lưu HS, THAHS:	01b;
ĐM - In V.17b.	01b;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

4/ Nguyễn Thế Vinh

